



I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Attempt	n/ v	/ə'tempt/	nỗ lực
2	Base	n	/beɪs/	cơ sở, nền, nền tảng, chỗ dựa, điểm tựa
	Basement	v	/'beɪsmənt/	dựa vào, căn cứ vào
	Basic	n	/'beɪsɪk/	nền móng, móng (của một bức tường...)
3	Caring	a	/'keərɪŋ/	cơ bản
	Careless	a	/'keələs/	chú đáo
	Careful	a	/'keəfl/	bất cẩn
	Care	n	/keə(r)/	cẩn thận
4	Child-rearing	n	/'tʃaɪldrɪərɪŋ/	sự chăm sóc
	Child-bearing	n	/'tʃaɪldbɛərɪŋ/	chăm sóc, quan tâm
5	Confide	v	/kən'faɪd/	sự nuôi dưỡng con cái
	Confidence	n	/'kɒnfɪdəns/	sự sinh con
	Confident	a	/'kɒnfɪdənt/	chia sẻ
	Confiding	a	/kən'faɪdɪŋ/	sự tự tin
	Confidential	a	/,kɒnfɪ'denʃl/	tự tin
6	Emotional	a	/ɪ'məʊʃənl/	nhẹ dạ, dễ tin
	Emotion	n	/ɪ'məʊʃn/	bí mật
7	Extended family	np	/ɪk'stendɪd 'fæməli/	(thuộc) tình cảm
				tình cảm
8	Financial	a	/faɪ'nænʃl/	đại gia đình (gồm nhiều thế hệ)
	Finance	n	/'faɪnæns/	(thuộc) tài chính
	Financier	n	/fɪ'næn.si.ər/	tài chính
9	Mischievous	a	/'mɪstʃɪvəs/	chuyên gia tài chính
	Mischief	n	/'mɪstʃɪf/	ngịch ngợm
10	Night shift	np	/naɪt ʃɪft /	trò tinh nghịch
11	Nuclear family	np	/,nju:klɪə 'fæməli/	ca đêm
				gia đình hạt nhân (gồm có 2 thế hệ: bố mẹ và con cái)
12	Obey	v	/ə'beɪ/	vâng lời
	Obedience	n	/ə'bi:diəns/	sự vâng lời
	Obedient	a	/ə'bi:diənt/	biết vâng lời
13	Personal	a	/'pɜ:sənl/	cá nhân
	Personalize	v	/'pɜ:sənəlaɪz/	nhân cách hóa
	Personality	n	/,pɜ:sə'næləti/	tính cách
14	Pressure	n	/'preʃə(r)/	áp lực

15	Privacy Private	n a	/'prɪvəsi/ /'praɪvət/	sự riêng tư riêng tư
16	Responsible Responsibility Responsibly Irresponsible	a n adv a	/rɪ'spɒnsəbl/ /rɪ'spɒnsə'bɪləti/ /rɪ'spɒnsəbli/ /,ɪrɪ'spɒnsəbl/	có trách nhiệm trách nhiệm một cách có trách nhiệm vô trách nhiệm
17	Security Secure	n a	/sɪ'kjʊərəti/ /sɪ'kjʊə(r)/	an ninh an toàn
18	Solve Solvable Solution Solvability	v a n n	/sɒlv/ /'sɒlvəbl/ /sə'lu:ʃn/ /sɒlvə'bɪləti/	giải quyết có thể giải quyết giải pháp tính có thể giải quyết được
19	Willing Willingness	a n	/'wɪlɪŋ/ /'wɪlɪŋnəs/	sẵn lòng sự sẵn lòng

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Allow/ permit sb to do st = let sb do st Allow/ permit doing st	Cho phép ai làm gì Cho phép làm gì
2	Be excited about st / doing st	Hào hứng làm gì
3	Be in a hurry = hurry (v)	Vội vã, hối hả
4	Be obedient to sb = obey sb	Vâng lời
5	Be supportive of	ủng hộ, hỗ trợ
6	Be willing to do st	sẵn lòng làm gì
7	Come from = stem from	Xuất phát từ, đến từ
8	Come up = happen	Xảy ra
9	Give sb a hand = lend sb a helping hand	Giúp ai
10	Immediate family	Gia đình ruột thịt (bao gồm ba, mẹ và anh chị em ruột, con nuôi, con dâu, con rể)
11	In one's attempt to do st	Quyết tâm làm gì
12	Join hands = work together	Chung tay
13	Make sure that + clause	Đảm bảo rằng
14	Run the household	Quản xuyến gia đình
15	Share st with sb = share sb st	Chia sẻ với ai cái gì
16	Take/ assume the responsibility for st/ doing st = be responsible for st/ doing st	Chịu trách nhiệm cho cái gì/ làm gì
17	Try/ attempt to do st = make an effort to do st Try doing st = have a go to do st	Cố gắng làm gì Thử làm gì
18	Under pressure Put pressure on sb/ st	Chịu áp lực Gây áp lực cho ai/ cái gì
19	Win a place at + somewhere	Vào được đâu